

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính
Quý 1 Năm 2026



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa,
Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 2,796,225,511,956 | 2,679,148,632,195 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 107,116,055,304 | 102,923,592,397 |
| 1. Tiền | 111 | 24,687,327,272 | 20,494,864,365 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 82,428,728,032 | 82,428,728,032 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 769,087,524,902 | 723,491,629,580 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 769,087,524,902 | 723,491,629,580 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 878,100,031,356 | 821,468,536,547 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 769,547,761,523 | 722,141,111,253 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 97,712,806,129 | 86,427,726,781 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 10,839,463,704 | 12,899,698,513 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 1,024,784,923,644 | 1,021,324,656,124 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 1,024,784,923,644 | 1,021,324,656,124 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | 17,136,976,750 | 9,940,217,547 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 7,011,384,681 | 8,304,776,122 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | 10,125,592,069 | 1,635,441,425 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 593,292,729,836 | 584,787,595,064 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 12,808,694,137 | 10,099,834,784 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | 12,808,694,137 | 10,099,834,784 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 190,931,112,925 | 193,188,643,736 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 88,497,995,470 | 111,926,608,465 |
| - Nguyên giá | 222 | 241,053,184,181 | 258,879,437,670 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (152,555,188,711) | (146,952,829,205) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 50,705,305,770 | 29,366,502,067 |
| - Nguyên giá | 225 | 80,312,525,432 | 58,720,192,447 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | (29,607,219,662) | (29,353,690,380) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 51,727,811,685 | 51,895,533,204 |
| - Nguyên giá | 228 | 55,920,849,660 | 55,920,849,660 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (4,193,037,975) | (4,025,316,456) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | 4,449,291,980 | 3,531,356,777 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 4,449,291,980 | 3,531,356,777 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 379,700,000,000 | 372,200,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | 29,700,000,000 | 22,200,000,000 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | 350,000,000,000 | 350,000,000,000 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | 5,403,630,794 | 5,767,759,767 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5,403,630,794 | 5,767,759,767 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 280 | 3,389,518,241,792 | 3,263,936,227,259 |

03107
CỘNG
CỔ
SẢN
HƯỚNG
VIỆT
TỔNG HỢP

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa,
Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 2,501,866,972,594 | 2,395,654,536,046 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 2,468,758,898,340 | 2,380,204,822,221 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 123,924,633,100 | 148,404,961,462 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4,355,929,538 | 2,474,690,757 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 35,946,042,816 | 20,376,303,472 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 2,477,118,362 | 3,442,403,210 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 0 | 4,496,112,026 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 139,385,102 | 126,878,857 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 2,300,495,409,422 | 2,199,463,092,437 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 1,420,380,000 | 1,420,380,000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 33,108,074,254 | 15,449,713,825 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | 16,019,788 | 24,029,692 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 33,092,054,466 | 15,425,684,133 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 887,651,269,198 | 868,281,691,213 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 761,598,330,000 | 761,598,330,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 761,598,330,000 | 761,598,330,000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | 4,870,658,895 | 4,870,658,895 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 121,182,280,303 | 101,812,702,318 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | 101,812,702,318 | 50,459,771,511 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | 19,369,577,985 | 51,352,930,807 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 3,389,518,241,792 | 3,263,936,227,259 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mỹ
Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

Nguyễn Thị Yến Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2026

| Chi tiêu | | Mã số | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Đơn vị tính: VND |
|---|--|-------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 01 | 1,205,202,875,782 | 1,112,431,350,563 | 1,205,202,875,782 | 1,112,431,350,563 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | 5,250,000 | 17,262,741 | 5,250,000 | 17,262,741 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | | 10 | 1,205,197,625,782 | 1,112,414,087,822 | 1,205,197,625,782 | 1,112,414,087,822 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 11 | 1,127,404,942,089 | 1,063,652,263,453 | 1,127,404,942,089 | 1,063,652,263,453 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | | 20 | 77,792,683,693 | 48,761,824,369 | 77,792,683,693 | 48,761,824,369 | |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | 21 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | | 22 | 8,472,014,965 | 7,330,513,058 | 8,472,014,965 | 7,330,513,058 | |
| 8. Chi phí tài chính | | 23 | 38,219,188,376 | 24,386,969,360 | 38,219,188,376 | 24,386,969,360 | |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | | 24 | 37,104,454,805 | 23,399,676,432 | 37,104,454,805 | 23,399,676,432 | |
| 9. Chi phí bán hàng | | 25 | 7,206,501,656 | 6,541,404,931 | 7,206,501,656 | 6,541,404,931 | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 26 | 5,069,664,635 | 4,418,650,260 | 5,069,664,635 | 4,418,650,260 | |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) | | 30 | 35,769,343,991 | 20,745,312,876 | 35,769,343,991 | 20,745,312,876 | |
| 12. Thu nhập khác | | 31 | 166,145,889 | 500,001,781 | 166,145,889 | 500,001,781 | |
| 13. Chi phí khác | | 32 | 2,926,675,731 | 653,693,135 | 2,926,675,731 | 653,693,135 | |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 40 | (2,760,529,842) | (153,691,354) | (2,760,529,842) | (153,691,354) | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 50 | 33,008,814,149 | 20,591,621,522 | 33,008,814,149 | 20,591,621,522 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 51 | 13,639,236,164 | 4,802,573,322 | 13,639,236,164 | 4,802,573,322 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | | 60 | 19,369,577,985 | 15,789,048,200 | 19,369,577,985 | 15,789,048,200 | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ
Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

Nguyễn Thị Yến Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|------------------------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 33,008,814,149 | 20,591,621,522 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2,225,210,310 | 8,360,476,062 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 0 | 158,088,440 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (26,904,186,392) | (7,330,513,058) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 37,104,454,805 | 23,399,676,432 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu | 08 | 45,434,292,872 | 45,179,349,398 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (67,830,504,806) | (91,327,008,666) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (3,460,267,520) | (56,829,147,904) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (36,567,673) | 25,479,285,697 |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 1,657,520,414 | (2,499,685,824) |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (41,001,041,081) | (23,399,676,432) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (600,000,000) | (553,510,392) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | 1,068,299,341 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | 0 | (3,687,497,672) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (65,836,567,794) | (106,569,592,454) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (30,010,061,972) | (9,597,331,482) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 25,964,285,712 | 500,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (88,720,895,322) | (62,246,045,298) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 43,125,000,000 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (7,500,000,000) | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8,472,014,965 | 7,330,513,058 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (48,669,656,617) | (64,012,863,722) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,301,021,571,787 | 1,109,479,307,120 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,173,426,448,620) | (871,669,254,827) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (8,896,435,849) | (3,342,247,485) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 118,698,687,318 | 234,467,804,808 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 4,192,462,907 | 63,885,348,632 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 102,923,592,397 | 328,279,516,524 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 107,116,055,304 | 392,164,865,156 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Trà Thị Mỹ



Nguyễn Thị Yến Nga



Phạm Văn Quân

Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tây Ninh - Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|--|--|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành | 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Sản xuất, thương mại | 99.00% | 99.00% |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

10930
GTY
HÂN
JAT VI
MAINH
CHANG
- T. TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 – 10 năm

03107
CỘNG
HÒA
SẢN X
ƯỚC
VIỆT
HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất (có thời hạn) | 39 – 40 năm |
- Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 05 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 998,043,531 | 1,230,340,984 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23,689,283,741 | 19,264,523,381 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*) | 82,428,728,032 | 82,428,728,032 |
| Cộng | 107,116,055,304 | 102,923,592,397 |

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối quý Giá gốc | Tỷ lệ Dự phòng | Số đầu năm Giá gốc | Tỷ lệ Dự phòng |
|---|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1,119,087,524,902 | - | 1,073,491,629,580 | - |
| Ngắn hạn | 769,087,524,902 | - | 723,491,629,580 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng | 769,087,524,902 | - | 723,491,629,580 | - |
| Dài hạn | 350,000,000,000 | - | 350,000,000,000 | - |
| Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031) | 50,000,000,000 | - | 50,000,000,000 | - |
| Trái phiếu Tiên Phong (1.800 trái phiếu kỳ hạn đến 12/11/2035 + 1.200 trái phiếu kỳ hạn đến 22/10/2035) | 300,000,000,000 | - | 300,000,000,000 | - |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 29,700,000,000 | - | 22,200,000,000 | - |
| Đầu tư vào Công ty con | 29,700,000,000 | - | 22,200,000,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành | 29,700,000,000 99.00% | - | 22,200,000,000 98.50% | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Bên thứ ba (*) | 769,547,761,523 | 722,141,111,253 |
| Cộng | 769,547,761,523 | 722,141,111,253 |

(*) Tại ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 97,712,806,129 | 86,427,726,781 |
| Bên thứ ba | 93,806,023,228 | 81,918,634,587 |
| Các đối tượng khác (*) | 93,806,023,228 | 81,918,634,587 |
| Bên liên quan | 3,906,782,901 | 4,509,092,194 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và XNK Cơ khí Việt Thành | 3,906,782,901 | 4,509,092,194 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 97,712,806,129 | 86,427,726,781 |

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

5. Phải thu khác

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 10,839,463,704 | 12,899,698,513 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 4,005,653,425 | 4,005,653,425 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng | 5,239,539,059 | 6,555,947,618 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác | 1,592,382,270 | 2,336,382,270 |
| Phải thu khác | 1,888,950 | 1,715,200 |
| b) Dài hạn | 12,808,694,137 | 10,099,834,784 |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính | 2,413,728,351 | 1,003,841,488 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 10,394,965,786 | 9,095,993,296 |
| Cộng | 23,648,157,841 | 22,999,533,297 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| Nguyên liệu, vật liệu | 0 | 455,250,344,940 | 0 | 129,677,436,610 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 0 | 3,532,180,309 | 0 | 66,889,951,948 |
| Thành phẩm, hàng hoá | 0 | 552,211,246,634 | 0 | 521,471,430,241 |
| Hàng hóa | | 13,791,151,761 | | 9,593,415,613 |
| Hàng gửi đi bán | | 0 | | 293,692,421,712 |
| Cộng | 0 | 1,024,784,923,644 | 0 | 1,021,324,656,124 |

7. Chi phí trả trước

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 7,011,384,681 | 8,304,776,122 |
| Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển | 1,327,345,611 | 709,396,514 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5,684,039,070 | 7,595,379,608 |
| b) Dài hạn | 5,403,630,794 | 5,767,759,767 |
| Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển | - | 5,190,348 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 5,403,630,794 | 5,762,569,419 |
| Cộng | 12,415,015,475 | 14,072,535,889 |

31071
CÔNG
CỐ PI
AN XU
ÔNG M
TẾT T
HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | Cộng |
| Số dư đầu năm | 25,502,323,677 | 223,133,252,296 | 10,243,861,697 | | 258,879,437,670 |
| Số tăng trong năm | - | 11,781,746,511 | - | | 11,781,746,511 |
| - Mua trong năm | - | 7,499,793,784 | - | | 7,499,793,784 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | | - |
| - Tặng khác | - | 4,281,952,727 | - | | 4,281,952,727 |
| Số giảm trong năm | - | (29,608,000,000) | - | | (29,608,000,000) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (29,608,000,000) | - | | (29,608,000,000) |
| Số dư cuối năm | 25,502,323,677 | 205,306,998,807 | 10,243,861,697 | | 241,053,184,181 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14,279,512,687 | 124,268,045,145 | 8,405,271,373 | | 146,952,829,205 |
| Số tăng trong năm | 698,423,301 | 8,552,567,535 | 149,768,667 | | 9,400,759,503 |
| - Khấu hao tăng trong năm | 698,423,301 | 6,033,814,850 | 149,768,667 | | 6,882,006,818 |
| - Tặng khác | - | 2,518,752,685 | - | | 2,518,752,685 |
| Số giảm trong năm | - | (3,798,399,997) | - | | (3,798,399,997) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3,798,399,997) | - | | (3,798,399,997) |
| Số dư cuối năm | 14,977,935,988 | 129,022,212,683 | 8,555,040,040 | | 152,555,188,711 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11,222,810,990 | 98,865,207,151 | 1,838,590,324 | | 111,926,608,465 |
| Tại ngày cuối năm | 10,524,387,689 | 76,284,786,124 | 1,688,821,657 | | 88,497,995,470 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 58,720,192,447 | 0 | 58,720,192,447 |
| Số tăng trong năm | 25,874,285,712 | 0 | 25,874,285,712 |
| Số giảm trong năm | (4,281,952,727) | 0 | (4,281,952,727) |
| Số dư cuối năm | 80,312,525,432 | 0 | 80,312,525,432 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 29,353,690,380 | 0 | 29,353,690,380 |
| Khấu hao tăng trong năm | 2,772,281,967 | 0 | 2,772,281,967 |
| Số giảm trong năm | (2,518,752,685) | 0 | (2,518,752,685) |
| Số dư cuối năm | 29,607,219,662 | 0 | 29,607,219,662 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 29,366,502,067 | 0 | 29,366,502,067 |
| Tại ngày cuối năm | 50,705,305,770 | 0 | 50,705,305,770 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 55,920,849,660 | 55,920,849,660 |
| Mua trong năm | 0 | 0 |
| Số giảm trong năm | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 55,920,849,660 | 55,920,849,660 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 4,025,316,456 | 4,025,316,456 |
| Khấu hao tăng trong năm | 167,721,519 | 167,721,519 |
| Số giảm trong năm | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm | 4,193,037,975 | 4,193,037,975 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 51,895,533,204 | 51,895,533,204 |
| Tại ngày cuối năm | 51,727,811,685 | 51,727,811,685 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Bên thứ ba | 123,924,633,100 | 123,924,633,100 | 148,404,961,462 | 148,404,961,462 |
| Bên thứ ba | 123,924,633,100 | 123,924,633,100 | 148,404,961,462 | 148,404,961,462 |
| Bên liên quan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 123,924,633,100 | 123,924,633,100 | 148,404,961,462 | 148,404,961,462 |

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | Số cuối quý | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp / bù trừ trong kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------|----------------------|----------------------------------|----------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 2,929,785,672 | 2,929,785,672 | 0 |
| Thuế nhập khẩu | 0 | 180,433,916 | 180,433,916 | 0 |
| Thuế GTGT đầu ra | 0 | 98,631,698,936 | 98,631,698,936 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33,365,756,470 | 13,639,236,164 | 600,000,000 | 20,326,520,306 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34,363,854 | 56,131,553 | 59,384,198 | 37,616,499 |
| Các loại thuế khác | 2,545,922,492 | 2,533,755,825 | 0 | 12,166,667 |
| Cộng | 35,946,042,816 | 117,971,042,066 | 102,401,302,722 | 20,376,303,472 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Chi phí lãi vay | 0 | 3,896,586,276 |
| Trích trước chi phí phải trả | 0 | 599,525,750 |
| Cộng | 0 | 4,496,112,026 |

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 0 |
| Kinh phí công đoàn | 139,385,102 | 126,878,857 |
| Phải trả, phải nộp khác | 0 | 0 |
| Cộng | 139,385,102 | 126,878,857 |

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính | 16,019,788 | 24,029,692 |
| Cộng | 16,019,788 | 24,029,692 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối quý | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 2,300,495,409,422 | 2,300,495,409,422 | 1,277,735,468,219 | 1,176,703,151,234 | 2,199,463,092,437 | 2,199,463,092,437 |
| 1) Vay ngắn hạn (*) | 2,287,579,465,753 | 2,287,579,465,753 | 1,273,077,343,219 | 1,173,066,628,620 | 2,187,568,751,154 | 2,187,568,751,154 |
| + Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank | 97,992,197,503 | 97,992,197,503 | 84,540,730,499 | 136,783,330,545 | 150,234,797,549 | 150,234,797,549 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank | 134,757,464,558 | 134,757,464,558 | 74,365,331,641 | 64,388,636,492 | 124,780,769,409 | 124,780,769,409 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV | 405,020,319,561 | 405,020,319,561 | 237,818,403,734 | 220,356,523,081 | 387,558,438,908 | 387,558,438,908 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettin Bank | 239,101,111,709 | 239,101,111,709 | 87,230,208,028 | 87,254,090,891 | 239,124,994,572 | 239,124,994,572 |
| + Ngân hàng Woori Việt Nam - WooriBank | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 0 | 0 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank | 199,601,413,044 | 199,601,413,044 | 189,557,954,141 | 189,134,924,580 | 199,178,383,483 | 199,178,383,483 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB | 69,415,000,000 | 69,415,000,000 | 69,415,000,000 | 69,433,803,781 | 69,433,803,781 | 69,433,803,781 |
| + Ngân hàng Kasikornbank - Kbank | 149,438,059,652 | 149,438,059,652 | 1,245,899,988 | 1,250,000,000 | 149,442,159,664 | 149,442,159,664 |
| + Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - PGBank | 199,717,134,054 | 199,717,134,054 | 94,990,700,973 | 94,997,426,005 | 199,723,859,086 | 199,723,859,086 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank (Thấu chi) | 2,566,550,252 | 2,566,550,252 | 1,867,143,000 | 1,700,000,000 | 2,399,407,252 | 2,399,407,252 |
| + Ngân hàng TMCP Bắc Á - BACA | 185,967,913,444 | 185,967,913,444 | 115,267,913,444 | 24,769,237,738 | 95,469,237,738 | 95,469,237,738 |
| + Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank (Thấu chi) | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | 0 | 0 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB | 99,874,549,942 | 99,874,549,942 | 6,800,000,000 | 6,800,000,000 | 99,874,549,942 | 99,874,549,942 |
| + Ngân hàng TNHH Indovina - IVB | 198,555,324,207 | 198,555,324,207 | 198,555,324,207 | 198,604,925,318 | 198,604,925,318 | 198,604,925,318 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - SeaBank | 87,741,165,063 | 87,741,165,063 | 51,596,812,952 | 51,593,730,189 | 87,738,082,300 | 87,738,082,300 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank) - Chi nhánh Gia Định | 58,831,262,764 | 58,831,262,764 | 7,825,920,612 | 0 | 51,005,342,152 | 51,005,342,152 |
| + Ngân hàng TMCP Bản Việt -(BVBank) – Chi nhánh Nam Sài Gòn | 52,000,000,000 | 52,000,000,000 | 52,000,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| + Vay cá nhân | 0 | 0 | 0 | 26,000,000,000 | 26,000,000,000 | 26,000,000,000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối quý | | | Trong kỳ | | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| a2) Nợ dài hạn đến hạn trả (**) | 12,915,943,669 | 12,915,943,669 | 4,658,125,000 | 3,636,522,614 | 11,894,341,283 | 11,894,341,283 | | |
| Nợ ngân hàng | 1,079,460,000 | 1,079,460,000 | 0 | 359,820,000 | 1,439,280,000 | 1,439,280,000 | | |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank | 1,079,460,000 | 1,079,460,000 | 0 | 359,820,000 | 1,439,280,000 | 1,439,280,000 | | |
| Nợ thuê tài chính | 11,836,483,669 | 11,836,483,669 | 4,658,125,000 | 3,276,702,614 | 10,455,061,283 | 10,455,061,283 | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease | 1,442,999,997 | 1,442,999,997 | 0 | 480,999,999 | 1,923,999,996 | 1,923,999,996 | | |
| + Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust | 3,790,528,928 | 3,790,528,928 | 0 | 1,334,739,978 | 5,125,268,906 | 5,125,268,906 | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 2,376,138,077 | 2,376,138,077 | 0 | 1,029,654,304 | 3,405,792,381 | 3,405,792,381 | | |
| + Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP HCM | 4,226,816,667 | 4,226,816,667 | 4,658,125,000 | 431,308,333 | 0 | 0 | | |
| b) Dài hạn (**) | 33,092,054,466 | 33,092,054,466 | 27,944,228,568 | 10,277,858,235 | 15,425,684,133 | 15,425,684,133 | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 11,155,170,000 | 11,155,170,000 | 0 | 0 | 11,155,170,000 | 11,155,170,000 | | |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank | 11,155,170,000 | 11,155,170,000 | 0 | 0 | 11,155,170,000 | 11,155,170,000 | | |
| Nợ thuê tài chính | 21,936,884,466 | 21,936,884,466 | 27,944,228,568 | 10,277,858,235 | 4,270,514,133 | 4,270,514,133 | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease | 1,698,133,346 | 1,698,133,346 | 0 | 0 | 1,698,133,346 | 1,698,133,346 | | |
| + Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust | 1,163,056,854 | 1,163,056,854 | 0 | 0 | 1,163,056,854 | 1,163,056,854 | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 1,409,323,933 | 1,409,323,933 | 0 | 0 | 1,409,323,933 | 1,409,323,933 | | |
| + Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP HCM | 17,666,370,333 | 17,666,370,333 | 27,944,228,568 | 10,277,858,235 | 0 | - | | |
| Cộng | 2,333,587,463,888 | 2,333,587,463,888 | 1,305,679,696,787 | 1,186,981,009,469 | 2,214,888,776,570 | 2,214,888,776,570 | | |

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|---------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Số dư đầu năm trước | 430,000,000,000 | 0 | 4,903,058,895 | 43,417,916,919 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 | 42,616,912,070 | 0 | 0 | (42,616,912,070) |
| Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu | 8,981,417,930 | 0 | 0 | (8,981,417,930) |
| Tăng vốn trong năm trước | 280,000,000,000 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | (32,400,000) | 0 |
| Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 109,993,115,399 |
| Số dư cuối năm trước | 761,598,330,000 | 0 | 4,870,658,895 | 101,812,702,318 |
| Số dư đầu năm nay | 761,598,330,000 | 0 | 4,870,658,895 | 101,812,702,318 |
| Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giảm vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 19,369,577,985 |
| Số dư cuối năm nay | 761,598,330,000 | 0 | 4,870,658,895 | 121,182,280,303 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý VND | % | Số đầu năm VND | % |
|--------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Nguyễn Văn Tuấn | 153,930,630,000 | 20.21 | 153,930,630,000 | 20.21 |
| Phan Văn Quân | 172,016,000,000 | 22.59 | 172,016,000,000 | 22.59 |
| Nguyễn Phúc Lợi | 183,697,820,000 | 24.12 | 183,697,820,000 | 24.12 |
| Các đối tượng khác | 251,953,880,000 | 33.08 | 251,953,880,000 | 33.08 |
| Cộng | 761,598,330,000 | 100 | 761,598,330,000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 761,598,330,000 | 761,598,330,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| Vốn góp cuối năm | 761,598,330,000 | 761,598,330,000 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 76,159,833 | 76,159,833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 76,159,833 | 76,159,833 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 76,159,833 | 76,159,833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 76,159,833 | 76,159,833 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 76,159,833 | 76,159,833 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa | 1,204,528,251,874 | 1,111,819,713,914 |
| Doanh thu thuần bán dịch vụ | 669,373,908 | 594,373,908 |
| Cộng | 1,205,197,625,782 | 1,112,414,087,822 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa | 1,126,990,568,181 | 1,063,208,679,772 |
| Giá vốn bán dịch vụ | 414,373,908 | 443,583,681 |
| Cộng | 1,127,404,942,089 | 1,063,652,263,453 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|-----------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi | 8,472,014,965 | 7,325,605,298 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 0 | 4,907,760 |
| Cộng | 8,472,014,965 | 7,330,513,058 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 37,104,454,805 | 23,399,676,432 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 38,388,728 | 162,996,200 |
| Chi phí tài chính khác | 1,076,344,843 | 824,296,728 |
| Cộng | 38,219,188,376 | 24,386,969,360 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|----------------------------|--|--|
| a) Chi phí bán hàng | 7,206,501,656 | 6,541,404,931 |
| Chi phí nhân viên | 3,786,557,453 | 2,894,152,000 |
| Chi phí khấu hao | 114,894,405 | 123,111,079 |
| Chi phí bán hàng khác | 3,305,049,798 | 3,524,141,852 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2026

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|--|--|
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5,069,664,635 | 4,418,650,260 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2,159,223,113 | 1,596,830,000 |
| Chi phí khấu hao | 165,303,030 | 165,303,030 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2,745,138,492 | 2,656,517,230 |

6. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|-------------------------|--|--|
| Lãi từ thanh lý tài sản | 154,685,709 | 500,000,000 |
| Thu nhập khác | 11,460,180 | 1,781 |
| Cộng | 166,145,889 | 500,001,781 |

7. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|--|--|--|
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế | 2,926,674,769 | 653,693,130 |
| Lỗ từ thanh lý tài sản | 0 | 0 |
| Chi phí khác | 962 | 5 |
| Cộng | 2,926,675,731 | 653,693,135 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 33,008,814,149 | 20,591,621,522 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,291,977,330 | 653,693,130 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 9,291,977,330 | 653,693,130 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| + Chuyển lỗ của các năm trước | 0 | 0 |
| Lợi nhuận tính thuế | 42,300,791,479 | 21,245,314,652 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 8,460,158,296 | 4,249,062,930 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước | 5,179,077,868 | 553,510,392 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13,639,236,164 | 4,802,573,322 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trà Thị Mỹ

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân